



jiàng luò sǎn

降落伞

noun · parachute

Example Sentences

tā bēi zhe jiàng luò sǎn tiào xià fēi jī
他背着降落伞跳下飞机。

He jumped out of the plane with a parachute
on his back.

jiàng luò sǎn zài kōng zhōng dǎ kāi le
降落伞在空中打开了。

The parachute opened in the air.

Trace each character, then write the word on your own.

降	降	降	降	降	降	降	降	降	降	降
落	落	落	落	落	落	落	落	落	落	落
落	落	落	落							
伞	伞	伞	伞	伞	伞	伞	伞	伞		